

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 5 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nguyên.

2. Bà Đinh Thị Hương - Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, tỉnh Hưng Yên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận, là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hữu C., sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ dân phố L.X, phường N.H, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Th., sinh năm 1981; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố L.X, phường N.H, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên; Địa chỉ: Liên Bang Nga; “*vắng mặt*”

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Cháu Nguyễn Thị D., sinh ngày 06 tháng 3 năm 2002; Địa chỉ: thôn P.X, xã Đ.T, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

2. Cháu Nguyễn Hữu D1., sinh ngày 06 tháng 02 năm 2007; Địa chỉ: tổ dân phố L.X, phường N.H, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên; “vắng mặt”

Người giám hộ cho cháu D. và cháu D1.: Anh Nguyễn Hữu C., là bố; “vắng mặt”

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Hữu B., sinh năm 1954; “vắng mặt”

2. Bà Đặng Thị X., sinh năm 1952; “vắng mặt”

3. Ông Nguyễn Như Q., sinh năm 1955; “vắng mặt”

4. Bà Nguyễn Thị Q1., sinh năm 1957; “vắng mặt”

Đều địa chỉ: Tổ dân phố L.X, phường N.H, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Hữu C. trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Th. sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.H, huyện M.H (nay là phường N.H, thị xã M.H), tỉnh Hưng Yên ngày 10 tháng 01 năm 2001. Vợ chồng chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do không thống nhất về lối sống, làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, anh nghi ngờ chị Th. không chung thủy. Tháng 9 năm 2022 chị Th. tự ý đi sang Liên Bang Nga làm việc không trao đổi với anh, nên vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Trước khi đi lao động xuất khẩu chị Th. đã để lại đơn khởi kiện ly hôn vì vậy anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Th..

Về con chung: Anh và chị Th. có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị D., sinh ngày 06 tháng 3 năm 2002 và cháu Nguyễn Hữu D1., sinh ngày 06 tháng 02 năm 2007. Hiện nay cháu D. đã thành niên và lập gia đình riêng nên không phải giải quyết, cháu D1. bị khuyết tật, tâm thần đang ở với anh nên anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu D1. thành niên và anh không yêu cầu chị Th. cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nghĩa vụ chung và công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Th. công nhận lời khai của anh Thanh về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, con chung, tài sản, nghĩa vụ chung cùng công sức của vợ chồng và trình bày: Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do chị và anh C. không cùng quan điểm, cách nhìn nhận cuộc sống nên đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2015. Hiện nay mỗi người đều có công việc và cuộc sống tách biệt nhau, mặc dù gia đình hai bên đã

hoà giải nhưng không thể hàn gắn được vì vợ chồng không còn tình cảm với nhau, chị thuận tình ly hôn với anh C..

Về con chung: Hiện nay cháu D. đã thành niên và lập gia đình riêng, cháu D1. bị khuyết tật đang ở với bố nên chị nhất trí để anh C. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D1. và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung và công sức.

Người làm chứng là ông Nguyễn Hữu B., bà Đặng Thị X. là bố mẹ anh C. trình bày: Anh C. và chị Th. tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.H (nay là phường N.H) ngày 10 tháng 01 năm 2001. Anh chị làm ăn, chung sống cùng gia đình bố mẹ đến cuối năm 2001 thì vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng anh chị không hợp nhau, anh C. nghi ngờ chị Th. không chung thủy. Ông, bà đã động viên anh chị thay đổi lối sống, nghĩ đến các con để sống hạnh phúc, năm 2022 chị Th. đi lao động xuất khẩu tại Liên Bang Nga mà không trao đổi, thống nhất với ông, bà. Anh C. và chị Th. có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị D., sinh ngày 06 tháng 3 năm 2002 và cháu Nguyễn Hữu D1., sinh ngày 06 tháng 02 năm 2007. Hiện nay cháu D. đã lập gia đình riêng, cháu D1. bị khuyết tật, tâm thần đang ở với anh C. nên đề nghị Tòa án giao cháu D1. cho anh C. nuôi dưỡng, ông, bà sẽ hỗ trợ anh C. chăm sóc và giáo dục cháu D1.. Anh C. và chị Th. không liên quan gì về kinh tế và không có công sức đóng góp gì với ông, bà.

Ông Nguyễn Như Q. và bà Nguyễn Thị Q1., là bố mẹ chị Th. trình bày: Anh C. và chị Th. tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.H (nay là phường N.H) ngày 10 tháng 01 năm 2001. Vợ chồng mâu thuẫn do không thống nhất về quan điểm sống và làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, anh C. nghi ngờ chị Th. không chung thủy. Chị Th. đang làm việc tại Liên Bang Nga, vợ chồng đã không còn tình cảm gì với nhau. Anh C. và chị Th. có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị D., sinh ngày 06 tháng 3 năm 2002 và cháu Nguyễn Hữu D1., sinh ngày 06 tháng 02 năm 2007. Hiện nay cháu D. đã thành niên, lập gia đình riêng, cháu D1. bị khuyết tật, tâm thần đang ở với anh C.. Anh C. và chị Th. không liên quan gì về kinh tế và không có công sức đóng góp gì với ông, bà.

Ủy ban nhân dân phường N.H, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Anh Nguyễn Hữu C. và chị Nguyễn Thị Th. tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.H ngày 10 tháng 01 năm 2001, số 01, quyển số 11. Sau khi kết hôn anh C. và chị Th. chung sống tại thôn L.X, xã N.H, qua tìm hiểu địa phương thấy anh chị trong thời gian chung sống có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về lối sống, mâu thuẫn về kinh tế, về làm ăn xây dựng kinh tế gia đình. Chị Th. đi lao động tại Liên Bang Nga từ đầu năm 2022, anh chị đã sống ly thân nên đề nghị Tòa án căn cứ

thực tế chung sống của anh chị đề giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Hữu C. và chị Nguyễn Thị Th. có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị D., sinh ngày 06 tháng 3 năm 2002 và cháu Nguyễn Hữu D1., sinh ngày 06 tháng 02 năm 2007. Hiện nay cháu D. đã lập gia đình riêng, cháu D1. bị khuyết tật thần kinh, tâm thần được hưởng trợ cấp xã hội. Khi anh chị ly hôn địa phương đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung nguyện vọng của anh chị, đảm bảo quyền lợi cho cháu D1..

Về tài sản, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức của anh chị đề nghị Tòa án xác minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Trường hợp chị Nguyễn Thị Th. sinh ngày 10/9/1981 có hộ khẩu thường trú tại L.X, N.H, M.H, Hưng Yên đã sử dụng hộ chiếu để xuất nhập cảnh 27/09/2022 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử; Cho anh Nguyễn Hữu C. được ly hôn chị Nguyễn Thị Th.. Giao anh C. nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Hữu D1.; chấp nhận sự tự nguyện của anh không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung. Không giải quyết về tài sản, nghĩa vụ và công sức của anh chị. Anh C. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo công văn số 1617/QLXNC-P5 ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an đã có căn cứ xác định bị đơn chị Nguyễn Thị Th. đang sinh sống tại nước ngoài nên là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng

Yên theo Điều 35, và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn, và người làm chứng đều đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh Nguyễn Hữu C. và chị Nguyễn Thị Th. kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.H, huyện M.H (nay là phường N.H, thị xã M.H) ngày 10 tháng 01 năm 2001 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của anh chị phù hợp với cung cấp của người làm chứng và Ủy ban nhân dân phường N.H đã có căn cứ xác định vợ chồng đã không còn tin tưởng và thống nhất trong cuộc sống, xây dựng kinh tế gia đình từ năm 2014. Mặc dù đã được gia đình khuyên giải nhưng vợ chồng đã sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm chăm lo đến nhau từ đầu năm 2022 chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh C. và chị Th. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm và đều đề nghị được ly hôn là phù hợp với thực tế hôn nhân của anh chị nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của anh C. và chị Th. phù hợp với thực tế chị Th. đang cư trú ở nước ngoài, cháu D. đã thành niên và lập gia đình riêng, và cháu D1. bị khuyết tật thần kinh, tâm thần được hưởng trợ cấp xã hội đang sống cùng bố nên sẽ giao anh C. tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Hữu D1., sinh ngày 06 tháng 02 năm 2007. Quan điểm không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn anh C. là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Anh Nguyễn Hữu C. và chị Nguyễn Thị Th. không yêu cầu về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác nên không giải quyết.

[6] Anh Nguyễn Hữu C. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu C., xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Hữu C. ly hôn chị Nguyễn Thị Th..

2. Con chung: Giao anh Nguyễn Hữu C. trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên là Nguyễn Hữu D1., sinh ngày 06 tháng 02 năm 2007.

Chị Nguyễn Thị Th. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nếu chị Th. lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Công nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Hữu C. không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung; trên cơ sở lợi ích của con, anh C. có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Nguyễn Hữu C. và chị Nguyễn Thị Th. hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác: Không giải quyết.

4. Án phí: Nguyễn Hữu C. phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000204 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; anh C. đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyễn Hữu C. được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị Nguyễn Thị Th. được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND phường N.H;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú